



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Ken Kimura	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2022)
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2022)
	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/11/2021 đến ngày 28/2/2022)
Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên (đến ngày 29/3/2022)

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00135-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

114.11.11.11.11.11

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		55.029.939.228.125	41.303.667.147.167
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	5.247.607.426.127	6.192.497.034.229
Tiền	111		3.406.920.325.485	2.998.576.543.570
Các khoản tương đương tiền	112		1.840.687.100.642	3.193.920.490.659
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.473.801.703.769	11.831.714.954.279
Chứng khoán kinh doanh	121		6.967.748.558	6.967.748.558
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(664.315.656)	(1.048.565.570)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	12.467.498.270.867	11.825.795.771.291
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.706.208.128.499	7.599.775.659.236
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	12.221.526.286.098	7.322.808.193.098
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		345.600.755.574	322.062.748.479
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	618.021.885.717	469.142.357.043
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(480.839.184.437)	(515.030.019.308)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.898.385.547	792.379.924
Hàng tồn kho	140	13	21.536.397.075.466	13.163.096.309.698
Hàng tồn kho	141		22.866.890.125.514	13.386.774.770.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.330.493.050.048)	(223.678.460.709)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.065.924.894.264	2.516.583.189.725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		352.813.069.273	247.890.452.051
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.753.007.151.780	895.785.724.877
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	957.444.545.872	1.363.544.510.993
Tài sản ngắn hạn khác	155		2.660.127.339	9.362.501.804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		26.050.468.085.514	23.487.573.841.953
Các khoản phải thu dài hạn	210		32.470.238.142	26.903.490.840
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27.202.864.942	26.809.792.216
Phải thu dài hạn khác	216		39.149.429.682	35.779.197.840
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(33.882.056.482)	(35.685.499.216)
Tài sản cố định	220		14.370.019.073.351	14.778.787.852.659
Tài sản cố định hữu hình	221	14	12.071.231.558.420	12.513.157.190.674
Nguyên giá	222		34.852.988.228.453	34.354.033.294.819
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.781.756.670.033)	(21.840.876.104.145)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.298.787.514.931	2.265.630.661.985
Nguyên giá	228		3.108.061.522.687	3.046.143.427.596
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(809.274.007.756)	(780.512.765.611)
Bất động sản đầu tư	230	16	124.198.782.875	127.830.043.542
Nguyên giá	231		197.739.717.935	198.198.318.167
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(73.540.935.060)	(70.368.274.625)
Tài sản dở dang dài hạn	240		717.191.303.518	586.564.158.229
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	717.191.303.518	586.564.158.229
Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.831.250.912.634	5.290.402.556.519
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	10(c)	3.338.674.882.479	3.137.587.180.414
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(d)	263.463.634.307	263.463.839.507
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109.787.604.152)	(110.648.463.402)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	4.338.900.000.000	2.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.975.337.774.994	2.677.085.740.164
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.647.474.209.629	2.613.177.944.031
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	323.633.325.978	58.950.456.108
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		4.208.121.087	4.935.221.725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.080.407.313.639	64.791.240.989.120

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54.858.760.810.381	36.531.049.417.061
Nợ ngắn hạn	310		53.621.539.858.461	35.207.086.754.200
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	30.321.622.299.966	15.883.290.888.149
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		299.424.295.147	334.005.719.172
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	1.814.147.801.131	2.838.290.132.641
Phải trả người lao động	314		869.108.114.572	964.474.102.047
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	477.203.291.665	289.439.915.782
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		30.488.821.861	28.715.943.485
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	1.792.739.836.840	227.534.617.124
Vay ngắn hạn	320	24(a)	17.224.594.957.435	14.225.188.131.645
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		179.135.591.168	265.177.679.517
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	750.339.502.682	335.693.394.842
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	(137.264.654.006)	(184.723.770.204)
Nợ dài hạn	330		1.237.220.951.920	1.323.962.662.861
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.497.760.920	15.749.110.920
Chi phí phải trả dài hạn	333		22.403.428.083	8.811.521.695
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.510.989.091	26.625.794.503
Phải trả dài hạn khác	337		75.199.605.999	102.105.467.340
Vay dài hạn	338	24(b)	1.067.208.516.006	1.144.339.382.832
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	20.207.422.655	11.506.385.571
Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.193.229.166	14.825.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		26.221.646.503.258	28.260.191.572.059
Vốn chủ sở hữu	410	27	26.221.646.503.258	28.260.191.572.059
Vốn cổ phần	411	28	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.109.580.966.442	1.102.292.936.632
Cổ phiếu quỹ	415	28	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.294.725.514.734)	(1.294.725.514.734)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		70.858.782.594	20.514.169.260
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	1.693.091.667.226	1.637.484.894.210
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	121.516.926.234	119.239.156.022
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.445.276.208.742	3.473.581.558.696
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.231.975.599.280	3.473.581.558.696
- LNST kỳ này/năm nay	421b		213.300.609.462	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.011.065.799.337	3.136.822.704.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		81.080.407.313.639	64.791.240.989.120

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		152.056.575.464.568	85.166.656.320.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		54.117.046.249	50.683.175.711
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	152.002.458.418.319	85.115.973.145.270
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	8	146.768.728.444.409	77.494.845.233.113
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		5.233.729.973.910	7.621.127.912.157
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	733.010.245.862	445.550.889.028
Chi phí tài chính	22	33	811.308.665.191	360.789.108.378
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>324.862.126.926</i>	<i>294.019.594.900</i>
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	34	412.705.705.412	342.032.240.394
Chi phí bán hàng	25	35	4.914.792.824.105	4.847.040.356.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	387.074.231.921	387.622.562.145
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		266.270.203.967	2.813.259.014.072
Thu nhập khác	31	37	64.591.099.512	108.868.261.304
Chi phí khác	32		29.696.775.523	81.619.086.944
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		34.894.323.989	27.249.174.360
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		301.164.527.956	2.840.508.188.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	248.857.082.546	464.426.241.503
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	(256.200.151.005)	45.524.673.257
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		308.507.596.415	2.330.557.273.672

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		308.507.596.415	2.330.557.273.672
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		213.300.609.462	2.158.912.211.689
Cổ đông không kiểm soát	62		95.206.986.953	171.645.061.983
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	118	1.495

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	301.164.527.956	2.840.508.188.432
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	1.096.684.334.590	1.113.535.137.341
Các khoản dự phòng	03	981.901.343.387	163.161.921.325
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	121.306.733.304	8.686.269.399
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(831.987.528.136)	(723.445.479.683)
Chi phí lãi vay	06	324.862.126.926	294.019.594.900
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 26)	07	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.043.372.984.693	104.277.703.581
Biến động các khoản phải thu	09	(5.797.910.731.984)	(4.278.570.303.035)
Biến động hàng tồn kho	10	(9.480.115.355.107)	(3.146.487.765.024)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	14.031.175.748.329	5.496.245.931.252
Biến động chi phí trả trước	12	(83.872.151.200)	31.971.749.960
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	118.000.000
		712.650.494.731	(1.792.444.683.266)
Tiền lãi vay đã trả	14	(317.617.503.436)	(312.803.849.477)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(285.224.700.908)	(114.984.106.360)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	2.486.493.180
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(287.373.446.282)	(246.642.954.617)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(177.565.155.895)	(2.464.389.100.540)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(880.125.406.666)	(852.669.898.672)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	8.395.500.781	280.790.835.471
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.521.613.496.979)	(12.526.812.011.598)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	12.541.010.997.403	9.525.399.406.631
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(2.948.300.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.262.036	64.511.740.837
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365.756.836.671	559.910.461.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.486.569.306.754)	(2.951.817.765.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu quỹ	31	-	2.811.961.459.841
Tiền thu từ đi vay	33	52.248.881.261.606	32.091.403.907.584
Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.367.393.997.829)	(32.433.881.759.617)
Tiền trả cổ tức	36	(158.893.422.646)	(57.074.588.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.722.593.841.131	2.412.409.019.475

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(941.540.621.518)	(3.003.797.846.945)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6.192.497.034.229	10.611.737.373.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3.348.986.584)	(1.665.244.362)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	5.247.607.426.127	7.606.274.282.467

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Lưu Việt Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2022, Nga tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt nhằm vào lãnh thổ Ukraine. Chiến tranh nổ ra khiến nguồn cung năng lượng toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng, giá dầu thế giới biến động mạnh. Mức độ ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của cuộc chiến trong tương lai và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác (1/1/2022: 56 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác) được liệt kê trong Thuyết minh 10(b), 11 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2022: 11 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 10(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 25.801 nhân viên (1/1/2022: 25.577 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau khi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để bán được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vô bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vô bình gas và các khoản ký cược vô bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vô bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, Tập đoàn thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ lên đà sửa chữa định kỳ. Chi phí sửa chữa lớn được xác định dựa trên dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn và Ban Lãnh đạo các công ty con phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Tập đoàn phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chi tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản								
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.692.164.468	1.198.832.923.546	141.690.371.638	70.253.229.188	674.623.147.723	164.515.589.564	5.247.607.426.127	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.458.000.000.000	-	952.489.237.585	1.240.480.318.344	694.293.192.000	128.538.955.840	12.473.801.703.769	
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.923.220.950.407	9.773.754.444.524	1.489.238.887.109	399.303.474.401	503.490.853.364	269.844.208.457	12.706.208.128.499	
Hàng tồn kho	18.427.744.354.654	742.853.389.639	1.521.949.001.163	203.396.754.436	538.572.845.922	197.469.481.110	21.536.397.075.466	
Tài sản ngắn hạn khác	2.749.115.264.357	51.046.987.610	76.832.445.683	37.972.301.776	93.008.328.562	57.949.566.276	3.065.924.894.264	
Các khoản phải thu dài hạn	251.520.940.251	227.850.000	5.165.749.424	309.614.408	6.223.445.347	7.162.984.528	32.470.238.142	
Tài sản cố định	7.899.307.351.624	556.312.794.874	773.147.390.533	296.190.446.825	3.502.956.548.886	1.458.255.226.495	14.370.019.073.351	
Bất động sản đầu tư	43.031.077.641	-	-	6.552.214.547	45.484.514.093	29.130.976.594	124.198.782.875	
Tài sản dở dang dài hạn	494.110.380.377	114.100.703.658	36.085.281.494	31.193.577.490	39.520.815.578	5.374.939.589	717.191.303.518	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.967.021.517.096	10.000.000.000	10.359.759.529	138.900.000.000	38.349.222.443	185.691.634.600	7.831.250.912.634	
Tài sản dài hạn khác	2.239.158.652.410	79.186.980.953	155.491.268.152	271.124.996.835	132.359.303.653	78.898.822.697	2.975.337.774.994	
Tổng tài sản	60.449.922.653.285	12.526.316.074.804	5.162.449.392.310	2.695.676.928.250	6.268.882.217.571	2.582.832.385.750	81.080.407.313.639	
Nợ phải trả								
Nợ ngắn hạn	39.741.902.379.481	11.001.914.443.702	3.865.661.786.305	1.811.390.088.815	1.319.653.704.163	588.249.327.207	53.621.539.858.461	
Nợ dài hạn	190.987.596.529	18.874.500.000	245.679.167	64.087.992.654	1.050.273.306.001	150.892.223.385	1.237.220.951.920	
Tổng nợ phải trả	39.932.889.976.010	11.020.788.943.702	3.865.907.465.472	1.875.478.081.469	2.369.927.010.164	739.141.550.592	54.858.760.810.381	
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Chỉ tiêu vốn	567.917.789.410	33.473.939.813	4.493.726.697	35.950.666.702	253.903.929.943	520.864.441	880.125.406.666	
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	470.716.494.055	44.678.518.983	48.803.886.512	23.109.671.570	360.739.632.631	76.344.886.054	1.010.090.521.776	
Khấu hao tài sản cố định vô hình	25.664.557.984	836.903.997	357.728.166	196.479.963	1.308.417.548	406.487.012	28.708.711.400	
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.052.578.296	-	-	91.296.666	1.313.846.616	1.090.394.421	3.548.115.999	
Phần bổ chi phí trả trước dài hạn	240.876.350.108	11.470.540.025	18.161.587.804	30.130.624.310	12.735.835.948	4.068.912.197	317.443.850.392	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Kinh doanh xăng dầu						Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu thuần	117.056.423.615.548	56.299.855.990.829	4.206.888.219.252	2.066.669.374.943	5.576.595.707.117	1.495.973.339.541	152.002.458.418.319	
Trong đó: Doanh thu nội bộ	5.856.624.523.229	24.996.621.807.786	759.070.901.026	620.267.789.655	2.248.267.000.612	219.095.806.603	(34.699.947.828.911)	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	111.199.799.092.319	31.303.234.183.043	3.447.817.318.226	1.446.401.585.288	3.328.328.706.505	1.276.877.532.938	152.002.458.418.319	
Chi phí kinh doanh	(117.791.116.398.963)	(56.005.328.931.608)	(4.043.879.076.298)	(2.002.384.391.633)	(5.494.577.812.198)	(1.413.286.224.164)	(152.070.595.500.435)	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(113.002.767.514.413)	(55.550.291.604.435)	(3.641.125.925.885)	(1.782.910.440.099)	(5.201.663.775.295)	(1.269.042.053.544)	(146.768.728.444.409)	
Chi phí bán hàng	(4.788.348.884.550)	(446.473.158.032)	(321.877.932.133)	(156.180.749.236)	(106.638.690.543)	(96.177.874.778)	(4.914.792.824.105)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(8.564.169.141)	(80.875.218.280)	(63.293.202.298)	(186.275.346.360)	(48.066.295.842)	(387.074.231.921)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	(734.692.783.415)	294.527.059.221	163.009.142.954	64.284.983.310	82.017.894.919	82.687.115.377	(68.137.082.116)	

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Kết quả từ các hoạt động khác

412.705.705.412
733.010.245.862
(811.308.665.191)
34.894.323.989

Lợi nhuận trước thuế TNDN

301.164.527.956

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại

(248.857.082.546)
256.200.151.005

Lợi nhuận sau thuế TNDN

308.507.596.415



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 20/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Kinh doanh xăng dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu		Khối kinh doanh các sản phẩm gas		Khối kinh doanh dịch vụ vận tải		Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất		Tổng cộng VND
	Khối xăng dầu thành viên VND	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản													
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.826.796.276.284	1.016.069.372.211	375.858.619.235	58.899.786.471	788.620.545.628	126.252.434.400	-	-	6.192.497.034.229				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.135.000.000.000	-	697.703.078.264	1.153.088.004.430	730.801.256.000	115.122.615.585	-	-	11.831.714.954.279				
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.833.567.864.230	5.050.629.725.050	1.408.666.766.937	413.036.758.066	390.471.848.391	258.640.906.171	(2.755.238.209.609)	(2.755.238.209.609)	7.599.775.659.236				
Hàng tồn kho	10.383.232.547.793	768.025.217.748	1.246.675.651.140	195.055.808.065	458.641.134.026	193.879.820.593	(82.413.869.667)	(82.413.869.667)	13.163.096.309.698				
Tài sản ngắn hạn khác	2.251.530.534.782	77.566.004.031	53.808.665.996	21.653.200.762	59.045.099.202	52.979.684.952	-	-	2.516.583.189.725				
Các khoản phải thu dài hạn	245.439.947.623	220.850.000	5.164.635.674	354.842.408	5.612.630.046	5.102.375.073	(234.991.789.984)	(234.991.789.984)	26.903.490.840				
Tài sản cố định	8.035.243.940.212	586.459.905.349	818.660.394.469	315.035.464.538	3.636.946.554.851	1.500.800.860.360	(114.359.267.120)	(114.359.267.120)	14.778.787.852.659				
Bất động sản đầu tư	44.083.655.937	-	-	6.643.511.213	46.798.360.709	30.304.515.683	-	-	127.830.043.542				
Tài sản dở dang dài hạn	370.686.267.002	118.628.608.890	30.929.120.736	2.797.301.826	27.147.391.462	39.569.862.981	(3.194.394.668)	(3.194.394.668)	586.564.158.229				
Đầu tư tài chính dài hạn	8.768.215.010.368	10.000.000.000	23.143.116.923	-	50.659.012.503	191.325.746.362	(3.752.940.329.637)	(3.752.940.329.637)	5.290.402.556.519				
Tài sản dài hạn khác	1.955.718.055.790	83.303.938.516	167.307.360.212	261.061.737.995	114.595.262.796	78.616.610.922	16.482.773.933	16.482.773.933	2.677.085.740.164				
Tổng tài sản	47.849.514.100.021	7.710.903.621.795	4.827.917.409.586	2.427.626.415.774	6.309.339.095.614	2.592.595.433.082	(6.926.655.086.752)	(6.926.655.086.752)	64.791.240.989.120				
Nợ phải trả													
Nợ ngắn hạn	25.047.457.786.879	6.185.746.421.926	3.453.252.593.685	1.485.213.234.888	1.234.309.926.188	610.047.257.126	(2.808.940.466.492)	(2.808.940.466.492)	35.207.086.754.200				
Nợ dài hạn	178.002.028.727	18.614.000.000	1.167.874.081	73.660.515.143	1.100.014.106.859	187.495.928.035	(234.991.789.984)	(234.991.789.984)	1.323.962.662.861				
Tổng nợ phải trả	25.225.459.815.606	6.204.360.421.926	3.454.420.467.766	1.558.873.750.031	2.334.324.033.047	797.543.185.161	-3.043.932.256.476	-3.043.932.256.476	36.531.049.417.061				
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021													
Chỉ tiêu vốn	537.482.076.325	45.936.709.367	38.870.407.582	11.524.691.616	193.317.641.643	25.538.372.139	-	-	852.669.898.672				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	464.396.653.847	50.095.878.322	51.117.187.827	24.332.783.128	377.617.911.167	73.649.412.153	(14.333.158.952)	(14.333.158.952)	1.026.876.667.492				
Khấu hao tài sản cố định vô hình	21.414.194.750	1.625.403.198	358.091.847	140.326.878	1.270.028.916	460.930.736	(14.344.873)	(14.344.873)	25.254.631.452				
Khấu hao bất động sản đầu tư	1.865.016.421	-	-	91.296.666	2.673.725.054	1.090.588.080	-	-	5.720.626.221				
Phần bổ chi phí trả trước dài hạn	258.531.485.487	13.629.525.412	19.721.430.224	30.868.225.075	14.449.704.947	4.082.783.656	-	-	341.283.154.801				

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Khối kinh doanh các sản phẩm gas	Khối kinh doanh dịch vụ vận tải	Khối kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND							
Tổng doanh thu thuần	60.139.552.748.417	29.958.223.480.218	3.439.426.809.039	1.622.070.943.975	3.652.968.517.625	1.171.326.412.088	(14.867.595.766.092)	85.115.973.145.270	
Trong đó: Doanh thu nội bộ	3.645.484.398.007	7.927.786.726.255	815.068.791.387	490.130.974.029	1.711.504.491.477	277.620.384.937	(14.867.595.766.092)	-	
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	56.494.068.350.410	22.030.436.753.963	2.624.358.017.652	1.131.939.969.946	1.941.464.026.148	893.706.027.151	-	85.115.973.145.270	
Chi phí kinh doanh	(58.424.077.909.076)	(29.734.411.395.919)	(3.271.382.318.942)	(1.524.775.832.768)	(3.592.331.001.054)	(1.075.906.026.941)	14.893.376.332.458	(82.729.508.152.242)	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(53.669.626.198.294)	(29.341.061.661.089)	(2.903.932.018.909)	(1.312.227.028.880)	(3.329.432.961.926)	(954.025.298.160)	14.015.459.934.145	(77.494.845.233.113)	
Chi phí bán hàng	(4.754.451.710.782)	(383.886.499.750)	(266.965.821.488)	(156.821.341.285)	(86.980.826.703)	(75.850.555.289)	877.916.398.313	(4.847.040.356.984)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(9.463.235.080)	(100.484.478.545)	(55.727.462.603)	(175.917.212.425)	(46.030.173.492)	-	(387.622.562.145)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (trước hoạt động tài chính)	1.715.474.839.341	223.812.084.299	168.044.490.097	97.295.111.207	60.637.516.571	95.420.385.147	25.780.566.366	2.386.464.993.028	

Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Kết quả từ các hoạt động khác

Lợi nhuận trước thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN

342.032.240.394	
445.550.889.028	
(360.789.108.378)	
27.249.174.360	
2.840.508.188.432	
(464.426.241.503)	
(45.524.673.257)	
2.330.557.273.672	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần bán ra	137.532.428.153.531	75.949.700.184.667	14.470.030.264.788	9.166.272.960.603	152.002.458.418.319	85.115.973.145.270
Chi tiêu vốn	879.615.876.129	852.449.886.060	509.530.537	220.012.612	880.125.406.666	852.669.898.672

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 1/1/2022		Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 1/1/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản của bộ phận	76.352.124.992.727	62.226.132.619.106	4.728.282.320.912	2.565.108.370.014	81.080.407.313.639	64.791.240.989.120		

Tổng doanh thu ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu của các công ty trong nước bán tái xuất và bán chuyển khẩu cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- Doanh thu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bán cho các khách hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Tài sản của bộ phận và chi tiêu vốn ngoài lãnh thổ Việt Nam tương ứng là tổng tài sản và tổng chi tiêu vốn của Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào, không bao gồm các khoản phải thu các công ty trong Tập đoàn.



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	59.248.317.659	45.038.805.053
Tiền gửi ngân hàng	2.938.518.230.698	2.699.632.901.150
Tiền đang chuyển	409.153.777.128	253.904.837.367
Các khoản tương đương tiền (i)	1.840.687.100.642	3.193.920.490.659
	<hr/>	<hr/>
	5.247.607.426.127	6.192.497.034.229
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất năm từ 3,0% đến 5,1% (1/1/2022: từ 3,9% đến 4,0% một năm).

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022			1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn					
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	12.467.498.270.867	12.467.498.270.867	11.825.795.771.291	11.825.795.771.291	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn					
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	138.900.000.000	(*)		-	(*)
▪ Trái phiếu (iii)	4.200.000.000.000	(*)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	(*)
	4.338.900.000.000	(*)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	(*)

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,7% đến 6,0% một năm (1/1/2022: từ 3,8% đến 5,0% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất là 5,4% một năm.

(iii) Trái phiếu – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất (“lãi suất tham chiếu”) + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,95%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2022		1/1/2022	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Văn Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85%	85%	85%	85%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79%	79%	79%	79%
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52%	52%	52%	52%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59%	59%	59%	59%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51%	51%	51%	51%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	89%	58%	89%	58%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92%	92%	92%	92%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63%	63%	63%	63%
13	Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh xây lắp, vận tải, bất động sản, công nghệ thông tin, thương mại và dịch vụ xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2022		1/1/2022	
				Tỷ lệ biểu quyết sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
14	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
15	Công ty Xăng dầu KV2 – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
16	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
17	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
18	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
19	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
20	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2022		1/1/2022	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
38	Công ty Xăng dầu Quang Bình	Quang Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
47	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2022		1/1/2022							
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Công ty liên doanh													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35%	35%	497.651.123.973	-	(*)	35%	368.261.675.059	-	(*)	(*)
Công ty liên kết													
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40%	40%	1.750.710.023.629	-	2.487.600.000.000	40%	1.672.338.399.204	-	3.900.000.000.000	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	41%	41%	718.360.041.512	-	980.864.640.000	41%	728.048.033.804	-	1.058.970.528.000	(*)
3	Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	39%	39%	166.028.948.122	-	(*)	39%	157.560.856.938	-	(*)	(*)
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22%	22%	21.619.870.658	-	(*)	22%	21.127.799.429	-	(*)	(*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	28%	28%	2.375.536.038	-	(*)	28%	2.687.170.871	-	(*)	(*)
6	Công ty Cổ phần Vườn Mè Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	31%	31%	9.900.000.000	(2.057.703.947)	(*)	31%	9.900.000.000	(2.057.703.947)	(*)	(*)
7	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Sưa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Hà Nội	Mua bán hàng hóa	40%	40%	1.800.000.000	(676.339.542)	(*)	40%	1.800.000.000	(736.211.252)	(*)	(*)
8	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị xăng dầu	46%	46%	76.057.215.276	-	(*)	46%	78.765.840.711	-	(*)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	Hà Nội	Xây lắp	30%	30%	69.032.667.830	-	(*)	30%	71.852.461.253	-	(*)	(*)
10	Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Xây lắp	30%	30%	25.139.455.441	-	(*)	30%	25.244.943.145	-	(*)	(*)
						3.338.674.882.479	(2.734.043.489)			3.137.587.180.414	(2.793.915.199)		

(i) Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex đã nhận được công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của cổ đông lớn Công ty me - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thông qua hình thức đầu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Thời gian tổ chức đầu giá dự kiến diễn ra vào quý III năm 2022.

(ii) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này hoặc khối lượng giao dịch cổ phiếu các công ty này trên thị trường không lớn, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	30/6/2022			1/1/2022		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(96.157.014.201)	(*)	110.724.000.000	(96.924.498.451)	(*)
3	Các công ty khác	102.739.634.307	(10.896.546.462)	(*)	102.739.839.507	(10.930.049.752)	(*)
		263.463.634.307	(107.053.560.663)	(*)	263.463.839.507	(107.854.548.203)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.585.004.258.513	908.523.623.376
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	919.213.084.743	-
Công ty TNHH Vận tải và du lịch Xuyên Việt Oil	-	1.069.311.388.479
Các khách hàng khác	9.717.308.942.842	5.344.973.181.243
	<hr/>	<hr/>
	12.221.526.286.098	7.322.808.193.098
	<hr/>	<hr/>

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	157.224.044.765	132.482.772.896
Tạm ứng cho nhân viên	104.989.345.747	51.857.443.124
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	21.997.143.129	44.812.712.472
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	111.324.500.000	23.809.242.042
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.039.591.989	18.099.983.475
Phải thu khác	195.447.260.087	198.080.203.034
	<hr/>	<hr/>
	618.021.885.717	469.142.357.043
	<hr/>	<hr/>

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	643.287.671	3.799.000.000
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.475.539.164.315	(183.296.604.044)	2.250.829.806.855	(70.023.954.289)
Nguyên vật liệu	1.030.687.905.963	(2.848.835.302)	997.379.070.090	(2.744.987.848)
Công cụ và dụng cụ	42.069.877.753	-	61.249.396.934	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203.108.803.761	-	181.847.245.097	-
Thành phẩm	389.952.878.037	(1.548.693.653)	406.177.535.509	(2.449.587.697)
Hàng hóa	18.725.515.024.007	(1.142.798.917.049)	9.475.203.974.433	(148.459.930.875)
Hàng gửi đi bán	16.471.678	-	6.601.021.476	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	7.486.720.013	-
	22.866.890.125.514	(1.330.493.050.048)	13.386.774.770.407	(223.678.460.709)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 13.850.577 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2022: 1.734.829 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.918.805.639.801	4.797.243.221.332	13.833.742.352.839	766.105.482.898	38.136.597.949	34.354.033.294.819
Tăng trong kỳ	23.987.515.324	57.947.527.442	229.793.001.511	50.024.558.784	45.415.500	361.798.018.561
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	191.961.092.469	13.312.626.335	9.574.846.063	11.233.625.909	-	226.082.190.776
Thanh lý và xóa sổ	(18.255.255.879)	(13.005.472.712)	(16.314.855.196)	(3.159.007.190)	(125.706.195)	(50.860.297.172)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(25.426.993.117)	(11.432.799.871)	(2.159.963.951)	(1.797.698.815)	3.319.561.398	(37.497.894.356)
Biến động khác	(1.152.734.175)	585.650.000	-	-	-	(567.084.175)
Số dư cuối kỳ	15.089.919.264.423	4.844.650.752.526	14.054.635.381.266	822.406.961.586	41.375.868.652	34.852.988.228.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.182.208.116.510	3.586.379.520.067	9.408.863.372.150	639.817.224.374	23.607.871.044	21.840.876.104.145
Khấu hao trong kỳ	363.506.525.685	166.782.739.354	435.487.428.663	42.292.488.815	2.021.339.259	1.010.090.521.776
Thanh lý và xóa sổ	(16.789.879.531)	(12.986.472.461)	(15.708.474.665)	(3.112.550.395)	(125.706.195)	(48.723.083.247)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ báo cáo	(7.981.228.885)	(11.065.999.915)	(1.913.704.925)	(1.087.412.925)	1.772.911.817	(20.275.434.833)
Biến động khác	-	31.492.040	-	(242.929.848)	-	(211.437.808)
Số dư cuối kỳ	8.520.943.533.779	3.729.141.279.085	9.826.728.621.223	677.666.820.021	27.276.415.925	22.781.756.670.033
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.736.597.523.291	1.210.863.701.265	4.424.878.980.689	126.288.258.524	14.528.726.905	12.513.157.190.674
Số dư cuối kỳ	6.568.975.730.644	1.115.509.473.441	4.227.906.760.043	144.740.141.565	14.099.452.727	12.071.231.558.420

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 8.366.974 triệu VND (1/1/2022: 7.180.312 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 2.791.701 triệu VND (1/1/2022: 3.025.463 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản có định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.390.787.085.705	20.105.001.400	588.222.116.485	47.029.224.006	3.046.143.427.596
Tăng trong kỳ	15.773.750.000	488.594.000	10.926.957.663	107.753.000	27.297.054.663
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	32.394.269.648	86.488.000	1.726.623.000	184.665.000	34.392.045.648
Phân loại lại	-	(254.030.000)	940.030.000	(686.000.000)	-
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(36.743.000)	-	(36.743.000)
Biến động khác	-	-	-	265.737.780	265.737.780
Số dư cuối kỳ	2.438.955.105.353	20.426.053.400	601.778.984.148	46.901.379.786	3.108.061.522.687
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	239.594.737.183	16.907.276.553	499.716.230.644	24.294.521.231	780.512.765.611
Khấu hao trong kỳ	12.905.392.263	664.263.711	14.808.221.896	330.833.530	28.708.711.400
Phân loại lại	-	(125.199.996)	595.275.646	(470.075.650)	-
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(32.486.000)	-	(32.486.000)
Biến động khác	-	-	-	85.016.745	85.016.745
Số dư cuối kỳ	252.500.129.446	17.446.340.268	515.087.242.186	24.240.295.856	809.274.007.756
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.151.192.348.522	3.197.724.847	88.505.885.841	22.734.702.775	2.265.630.661.985
Số dư cuối kỳ	2.186.454.975.907	2.979.713.132	86.691.741.962	22.661.083.930	2.298.787.514.931

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với nguyên giá là 540.151 triệu VND (1/1/2022: 539.926 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 111.480 triệu VND (1/1/2022: 93.766 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 24(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	57.314.639.577	140.883.678.590	198.198.318.167
Phân loại lại	(1.585.969.857)	1.585.969.857	-
Thanh lý	(117.744.371)	(340.855.861)	(458.600.232)
Số dư cuối kỳ	55.610.925.349	142.128.792.586	197.739.717.935
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	32.129.485.573	38.238.789.052	70.368.274.625
Khấu hao trong kỳ	92.014.755	3.456.101.244	3.548.115.999
Phân loại lại	(683.260.830)	683.260.830	-
Thanh lý	(34.599.703)	(340.855.861)	(375.455.564)
Số dư cuối kỳ	31.503.639.795	42.037.295.265	73.540.935.060
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	25.185.154.004	102.644.889.538	127.830.043.542
Số dư cuối kỳ	24.107.285.554	100.091.497.321	124.198.782.875

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	586.564.158.229	731.109.808.788
Mua mới trong kỳ	458.688.819.900	384.529.855.390
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(226.082.190.776)	(274.554.588.264)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(34.392.045.648)	(32.858.668.890)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.523.252.550)	(8.396.359.719)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(72.702.739.180)	(112.194.005.098)
Thanh lý dự án	(1.748.954.032)	(140.207.007.745)
Biến động khác	8.387.507.575	17.775.932
Số dư cuối kỳ	717.191.303.518	547.446.810.394

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Dự án Đầu tư hệ thống hạ tầng trung tâm dữ liệu dự phòng	119.051.342.070	870.342.070
Công trình kho Liên Khương Nhiên Liệu Bay	47.599.598.405	41.248.133.356
Các dự án khác	550.540.363.043	544.445.682.803
	717.191.303.518	586.564.158.229

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 19.796 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 291 triệu VND).

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Vô bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	213.029.229.457	9.635.619.991	1.601.827.151.855	119.114.960.458	462.780.769.565	2.613.177.944.031
Tăng trong kỳ	34.312.479.679	-	35.457.725.305	28.268.471.223	131.772.577.663	292.811.633.043
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	34.667.020.549	1.606.095.767	7.268.092.483	72.702.739.180
Thanh lý và xóa sổ (41.206.265)	(41.206.265)	-	(88.640.000)	(316.932.539)	-	(446.778.804)
Phân bổ trong kỳ (25.298.133.440)	(25.298.133.440)	-	(54.336.985.415)	(48.258.768.828)	(99.665.577.522)	(317.443.850.392)
Phân loại lại	-	(9.635.619.991)	20.760.780.947	866.728.461	(8.001.040.915)	-
Biến động khác	-	-	(14.839.577.835)	1.965.429.840	(622.099.831)	(13.327.477.429)
Số dư cuối kỳ	222.002.369.431	-	1.623.447.475.406	103.245.984.382	493.532.721.443	2.647.474.209.629

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với những khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	20%	19.489.405.381	19.384.899.690
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	18.292.955.141	17.005.386.128
Giá trị thuế của khoản lỗ mang sang	20%	260.892.517.314	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	24.560.975.302	21.458.807.431
Các khoản khác	20%	397.472.840	1.101.362.859
		<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		323.633.325.978	58.950.456.108
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(20.207.422.655)	(11.506.385.571)
		<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		303.425.903.323	47.444.070.537
		<hr/>	<hr/>

Khoản lỗ mang sang chưa được quyết toán và sẽ hết hiệu lực vào năm 2027.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	8.274.766.254.183	4.907.194.112.343
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.471.025.026.308	4.625.703.240.517
Các nhà cung cấp khác	14.575.831.019.475	6.350.393.535.289
	<hr/>	<hr/>
	30.321.622.299.966	15.883.290.888.149
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Các công ty liên kết</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	69.780.111.587	32.264.979.451
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	159.607.760	12.489.670.617
Các công ty liên kết khác	19.269.452.310	23.960.622.927
	<hr/>	<hr/>
	89.209.171.657	68.715.272.995
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(257.100.305.948)	(1.553.915.590.013)	1.637.544.338.954	(173.471.557.007)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	241.449.328.017	(5.113.690.223.848)	4.832.272.542.564	(39.968.353.267)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	407.858.140.287	(1.343.523.809.950)	1.002.555.119.465	66.889.449.802
Thuế xuất nhập khẩu	631.681.747.225	(1.165.826.369.867)	1.389.397.132.281	855.252.509.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(167.686.214.374)	(248.857.082.546)	285.224.700.908	(131.318.596.012)
Thuế thu nhập cá nhân	(9.674.034.705)	(62.133.791.497)	71.095.978.283	(711.847.919)
Thuế nhà đất	36.765.746.557	(278.811.922.416)	131.725.761.536	(110.320.414.323)
Thuế bảo vệ môi trường	(2.347.979.025.049)	(11.614.520.646.327)	12.645.709.039.176	(1.316.790.632.200)
Các loại thuế khác	(10.061.003.658)	(12.038.181.762)	15.835.371.448	(6.263.813.972)
	(1.474.745.621.648)	(21.393.317.618.226)	22.011.359.984.615	(856.703.255.259)

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.363.544.510.993			957.444.545.872
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(2.838.290.132.641)			(1.814.147.801.131)
	(1.474.745.621.648)			(856.703.255.259)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Phí dôi nhật	209.859.889.663	157.861.005.087
Chi phí lãi vay	29.545.106.451	35.218.794.191
Chi phí hỗ trợ bán hàng	27.740.855.921	25.643.258.859
Chi phí xây dựng và nâng cấp cửa hàng Xăng dầu	21.611.096.891	3.820.480.909
Chi phí sửa chữa lớn	13.838.929.514	9.147.781.908
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	174.607.413.225	57.748.594.828
	477.203.291.665	289.439.915.782

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	45.610.761.380	38.331.477.108
Cổ tức phải trả	1.560.962.951.763	24.424.833.053
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.697.821.017	23.676.968.697
Phải trả, phải nộp khác	148.468.302.680	141.101.338.266
	1.792.739.836.840	227.534.617.124

Phải trả ngắn hạn khác chi tiết theo bên liên quan:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nghân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	1.672.000.000	15.109.795.050

24. Các khoản vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2022		Biến động trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá VND	30/6/2022
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn (i)	13.875.157.201.472	52.088.473.018.590	(49.114.918.951.460)	31.812.079.190	16.880.523.347.792	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	350.030.930.173	219.808.932.187	(227.528.039.307)	1.759.786.590	344.071.609.643	
	14.225.188.131.645	52.308.281.950.777	(49.342.446.990.767)	33.571.865.780	17.224.594.957.435	

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng. Chi tiết như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty mẹ	12.378.361.069.885	9.263.704.463.871
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.730.867.036.181	1.548.634.597.063
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	1.308.121.676.547	1.022.905.627.753
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	894.375.507.582	932.531.581.988
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	527.394.540.360
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	82.790.577.836	97.840.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	102.633.200.000	93.429.195.882
Các công ty con khác	383.374.279.761	388.717.194.555
	16.880.523.347.792	13.875.157.201.472
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (*)	93.702.720.976	-

Các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn là các khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu và bổ sung phần tiền âm cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu. Lãi suất của các khoản vay này được quy định theo từng ngân hàng và từng khoản vay.

(*) Số dư tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác (Thuyết minh 26).

(b) Vay dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Vay dài hạn	1.411.280.125.649	1.494.370.313.005
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(344.071.609.643)	(350.030.930.173)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.067.208.516.006	1.144.339.382.832

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	409.734.933.344	329.542.785.690
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	265.702.418.616	265.702.418.616
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	150.206.000.000	236.694.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	154.686.893.000	178.812.593.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	84.191.000.000	91.597.000.000
Các công ty con khác	346.758.880.689	392.021.515.699
	1.411.280.125.649	1.494.370.313.005

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn là các khoản vay bằng VND và USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14) và tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	335.693.394.842	448.774.442.939
Trích lập trong kỳ	700.037.223.654	261.356.009.228
Sử dụng trong kỳ	(285.391.115.814)	(246.642.954.617)
	750.339.502.682	463.487.497.550

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong kỳ	788.369.401.624	22.123.988.242
Giảm trong kỳ	(738.927.954.958)	(3.614.311.916.375)
	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
Biến động số dư trong kỳ:		
Số dư đầu kỳ	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
Lãi phát sinh từ tài khoản (tiền vay)/tiền gửi	(1.982.330.468)	2.486.493.180
	(137.264.654.006)	71.615.074.785
Trong đó:		
<i>Số dư tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 24)</i>	<i>(93.702.720.976)</i>	-
- <i>Số tiền vay thêm Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)</i>	<i>(43.561.933.030)</i>	-
- <i>Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng</i>	-	<i>607.059.172.673</i>
- <i>Số tiền chi ra từ tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán</i>	-	<i>(535.444.097.888)</i>
	(137.264.654.006)	71.615.074.785

(*) Số tiền này đã được Tập đoàn vay thêm tại ngày 5 tháng 7 năm 2022 để bù đắp cho phần âm Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo đúng quy định của pháp luật.

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (f) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	1.100.577.568.826	(750.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	11.897.784.906	1.296.851.347.862	111.216.212.958	2.760.573.038.032	2.963.503.552.139	24.126.402.466.781
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.158.912.211.689	171.645.061.983	2.330.557.273.672
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(78.217.897.687)	(1.600.793.779.687)
Phân bổ vào quỹ khác thường, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	331.118.682.341	9.802.860	(331.128.485.201)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(211.074.186.630)	(50.281.822.598)	(261.356.009.228)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	487.276.042	-	-	-	-	487.276.042
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.296.949.892.820	1.715.367.806	500.000.000.000	-	-	-	-	-	13.296.199.215	2.811.961.459.841
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	10.361.118.431	3.390.151.652	(13.751.270.083)	-	-
chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	(113.646.424)	(380.138.729)	(3.065.922.067)	(985.815.118)	(4.545.522.338)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	12.938.780.810.000	7.285.326.019.612	1.102.292.936.632	(250.648.460.000)	(1.294.725.514.734)	12.385.060.948	1.638.217.502.210	114.236.028.741	2.837.889.503.740	3.018.959.277.934	27.402.713.165.083
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.102.292.936.632	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	20.514.169.260	1.637.484.894.210	119.239.156.022	3.473.581.558.696	3.136.822.704.556	28.260.191.572.059
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	213.300.609.462	95.206.986.953	308.507.596.415
Cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(170.720.859.356)	(1.695.431.541.356)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	27.340.759.270	43.279.446	(27.384.038.716)	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(640.783.263.533)	(59.253.960.121)	(700.037.223.654)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	-	-	50.344.613.334	(929.661.105)	(2.933.103.663)	-	-	46.481.848.566
Công ty liên kết trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	40.521.974.851	5.167.594.429	(45.689.569.280)	-	-
chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	(111.326.300.000)	-	(3.038.405.887)	9.010.927.305	1.934.251.228
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	7.288.029.810	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	1.109.580.966.442	(232.858.460.000)	(1.294.725.514.734)	70.858.782.594	1.693.091.667.226	121.516.926.234	1.445.276.208.742	3.011.065.799.337	26.221.646.503.258

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn thể hiện điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch còn lại giữa giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được định giá lại theo Biên bản định giá và Dịch vụ Tài Chính Việt Nam và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư (Thuyết minh 3(p)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Tập đoàn là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2022		30/6/2021	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.218.813.235	12.188.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	-	-	50.000.000	500.000.000.000
Số dư cuối kỳ	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.268.813.235	12.688.132.350.000

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành của Tập đoàn.

30. Cổ tức

Ngày 8 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2022/PLX-NQ-DHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 12% trên mệnh giá, tương đương với 1.522.576 triệu VND).

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bộ Công thương)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ (Bên thứ ba)

	Đơn vị	30/6/2022	1/1/2022
Xăng RON 92	Lít 15 (*)	15.442.754	14.784.139
Xăng RON 95	Lít 15 (*)	88.115.239	79.330.043
Xăng E5	Lít 15 (*)	41.190.489	44.919.188
Dầu DO	Lít 15 (*)	192.095.990	295.121.015
Dầu hỏa	Lít 15 (*)	3.662.724	4.144.318
Mazút	Kg	5.794.994	36.431.676
E100	Lít 15 (*)	290.018	3.054.388
Khí gas hóa lỏng	Kg	670	29.390
Jet A1	Lít 15 (*)	37.827.930	33.464.591

(*) Lít 15 là đại lượng đo lường theo lít đo tại nhiệt độ thực tế được quy đổi về nhiệt độ 15°C theo công thức: Lít 15 = Lít thực tế x hệ số VCF. VCF là hệ số điều chỉnh thể tích. VCF được xác định bằng cách tra bảng C.2 của Phụ lục C trong Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7567:2006 về Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) – Quy tắc giao nhận với nhiệt độ đo được và hệ số tỷ trọng của từng bể.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	34.921.357	815.107.805.960	10.123.026	229.289.333.139
EUR	2.205	53.506.944	816	20.680.626
LAK	212.240.219	314.540.005	18.608.164.769	32.006.043.403
THB	-	-	19.134	12.827.463
		815.475.852.909		261.328.884.631

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.274.902.500.397	1.347.950.672.107
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	74.780.786.593	32.110.633.338
	1.349.683.286.990	1.380.061.305.445

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
04/2022/174/HĐMBNT	71	10.000.000,00	23.265	16/08/2022	232.650.000.000
06062022/Petrolimex-Seabank	71	10.000.000,00	23.265	16/08/2022	232.650.000.000
2022.06.21/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	66	9.980.000,00	23.290	26/08/2022	232.434.200.000
FXT2204085	70	15.000.000,00	23.292	30/08/2022	349.380.000.000
21062022/Petrolimex-Seabank	69	15.000.000,00	23.292	29/08/2022	349.380.000.000
05/2022/174/HĐMBNT	65	9.820.000,00	23.289	25/08/2022	228.697.980.000
06.2022/HĐBNTCKH/MSB-PLX	71	10.000.000,00	23.293	31/08/2022	232.930.000.000
03/2022/174/HĐMBNT	74	9.880.531,40	23.296	08/08/2022	230.176.859.494
1003/HDNT-EIBHN/2022	86	7.405.031,05	23.310	15/09/2022	172.611.273.776
1012/HDNT-EIBHN/2022	91	2.500.000,00	23.318	21/09/2022	58.295.000.000
1013/HDNT-EIBHN/2022	91	5.000.000,00	23.318	21/09/2022	116.590.000.000
22062022/Petrolimex-Seabank	92	5.000.000,00	23.319	22/09/2022	116.595.000.000
1063/HDNT-EIBHN/2022	61	10.000.000,00	23.331	30/08/2022	233.310.000.000
30062022/Petrolimex-Seabank	61	10.000.000,00	23.331	30/08/2022	233.310.000.000
08042022/Petrolimex-Seabank	89	19.045.716,87	22.997	06/07/2022	437.994.350.859
FXT2204085	90	10.000.000,00	22.998	07/07/2022	229.980.000.000
518/HDNT-EIBHN/2022	88	10.000.000,00	22.996	05/07/2022	229.960.000.000
15042022/Petrolimex-Seabank	88	19.989.199,25	23.047	12/07/2022	460.691.075.115
2022.04.15/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	87	19.000.000,00	23.045	11/07/2022	437.855.000.000
FXT2206173	88	25.000.000,00	23.321	13/09/2022	583.025.000.000
934/HDNT-EIBHN/2022	88	9.927.628,17	23.321	13/09/2022	231.522.216.553
05.2022/HĐBNTCKH/MSB-PLX	91	7.607.945,34	23.303	23/08/2022	177.287.950.258
822/HDNT-EIBHN/2022	91	7.000.000,00	23.303	23/08/2022	163.121.000.000
24052022/Petrolimex-Seabank	91	7.000.000,00	23.303	23/08/2022	163.121.000.000
836/HDNT-EIBHN/2022	81	10.000.000,00	23.302	15/08/2022	233.020.000.000
2022.05.26/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	83	10.000.000,00	23.304	17/08/2022	233.040.000.000
26052022/Petrolimex-Seabank	88	10.000.000,00	23.308	22/08/2022	233.080.000.000
FXT22052610	90	10.998.674,21	23.310	24/08/2022	256.379.095.835
04.2022/HĐBNTCKH/MSB-PLX	88	25.000.000,00	23.071	26/07/2022	576.775.000.000
29042022/Petrolimex-Seabank	87	20.000.000,00	23.070	25/07/2022	461.400.000.000
676/HDNT-EIBHN/2022	83	16.108.365,56	23.066	21/07/2022	371.555.560.007
2022.04.29/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	84	16.000.000,00	23.067	22/07/2022	369.072.000.000
					8.867.889.561.897

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	401.851.835.851	323.730.661.862
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.435.724.700	8.080.342.159
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	307.306.848.608	91.453.850.600
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.478.296.169	5.843.880.100
Lãi bán hàng trả chậm	1.284.991.485	568.955.345
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	6.056.836	14.409.270.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	646.492.213	1.463.928.662
	733.010.245.862	445.550.889.028

33. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	324.862.126.926	294.019.594.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.385.250.471	45.302.372.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	133.785.029.473	14.530.149.499
Chiết khấu thanh toán	4.499.165.892	5.546.846.900
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn	(1.245.109.164)	(2.078.696.386)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	142.158.790
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.022.201.593	3.326.682.339
	811.308.665.191	360.789.108.378

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<i>Công ty liên doanh:</i>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	255.969.697.186	201.479.373.134
<i>Công ty liên kết:</i>		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	78.373.532.565	56.064.628.077
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	59.152.726.776	66.782.709.095
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	10.403.319.325	8.798.015.849
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	6.818.163.565	7.620.286.955
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp I - Petrolimex	(105.487.704)	1.345.118.995
Các công ty liên kết khác	2.093.753.699	(57.891.711)
	412.705.705.412	342.032.240.394

35. Chi phí bán hàng

	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí nhân viên	1.967.498.615.292	1.817.367.354.096
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85.218.007.965	96.018.324.273
Chi phí khấu hao và phân bổ	419.904.622.463	402.545.172.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.578.341.068	358.650.672.851
Chi phí bằng tiền khác	2.020.593.237.317	2.172.458.833.001
	4.914.792.824.105	4.847.040.356.984

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	199.713.321.796	195.773.171.583
Chi phí khấu hao và phân bổ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	14.508.313.065 (7.745.609.541)	15.922.031.971 25.886.801.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.814.936.202	43.511.696.485
Chi phí bằng tiền khác	125.783.270.399	106.528.860.120
	387.074.231.921	387.622.562.145

37. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	9.360.174.361	52.619.062.186
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	12.269.541.044	10.756.006.448
Thu nhập khác	42.961.384.107	45.493.192.670
	64.591.099.512	108.868.261.304

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.132.694.482.279	1.735.945.010.499
Chi phí nhân công	2.844.923.971.440	2.671.965.639.253
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.096.684.334.590	1.113.535.137.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.414.345.961	1.582.767.519.160
Chi phí khác	1.425.781.716.601	1.641.082.831.084

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) (Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	(70.493.335.963)	411.638.942.216
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	22.490.788.523	35.812.052.406
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	16.600.561.415	23.134.052.580
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	15.854.840.023	31.819.871.900
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	8.204.077.543	7.545.995.658
	(7.343.068.459)	509.950.914.760

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	247.663.936.339	464.400.642.071
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.193.146.207	25.599.432
	248.857.082.546	464.426.241.503
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(256.200.151.005)	45.524.673.257
	(7.343.068.459)	509.950.914.760

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	301.164.527.956	2.840.508.188.432
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	60.232.905.591	568.101.637.686
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(27.260.310.879)	(18.330.748.638)
Thu nhập không bị tính thuế	(84.428.286.022)	(70.022.516.511)
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.729.505.703	9.297.585.522
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận năm trước	36.234.734.910	39.446.087.302
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.044.763.969)	(18.566.730.033)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	1.193.146.207	25.599.432
	(7.343.068.459)	509.950.914.760

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong có mức thuế suất 10%.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.270.592.235	1.218.813.235
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	16.022.099
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	1.270.592.235	1.234.835.334

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
Lợi nhuận hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	213.300.609.462	2.158.912.211.689
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(63.915.242.126)	(312.563.438.609)
	149.385.367.336	1.846.348.773.080
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	1.270.592.235	1.234.835.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	118	1.495

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn và các công ty con ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kết quả kinh doanh dự kiến cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Các công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	127.012.000.000	221.059.835.014
Mua hàng hóa	26.685.133.991	19.275.047.994
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Mua ngoại tệ	7.462.201.000.000	3.172.637.000.000
Lãi tiền gửi	41.234.000.000	29.541.649.314
Mua dịch vụ	13.178.204.370	13.133.346.370
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	211.101.891.291	134.170.773.270
Cổ tức được chia	29.062.656.000	7.265.664.000
Công ty cổ phần Cơ khí Xăng dầu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	519.071.169.245	279.544.476.447
Cổ tức được chia	14.042.886.953	7.314.729.400
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao	3.572.859.061	3.583.523.845
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (5 thành viên)		
Tiền lương	3.110.543.320	3.095.547.505
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng		
(6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	2.144.407.181	2.302.935.305

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:

Người duyệt:



Lưu Việt Anh
Kế toán



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

